

Số: 63/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
tỉnh Tuyên Quang năm 2025 (đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành
Luật Ngân sách nhà nước hiện hành;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội
Về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ
Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và
Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi,
bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022
của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ
Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực
quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng
Chính phủ Về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025
cho các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 Thủ tướng
Chính phủ Về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp của ngân sách trung ương
năm 2025 cho các địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo
bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn
ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn
2021-2025, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31
tháng 10 năm 2025;*

Căn cứ Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện phân bổ dự toán chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước hàng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết theo tiểu dự án, nội dung trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 101/BC-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2025 (đợt 1), như sau:

1. Tổng số dự toán phân bổ: 295.373 triệu đồng, trong đó:

a) Ngân sách trung ương: 291.569 triệu đồng.

b) Ngân sách địa phương đối ứng: 3.804 triệu đồng.

2. Phân bổ cho các dự án thành phần:

a) Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 82.800 triệu đồng.

b) Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 66.314 triệu đồng.

c) Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 64.870 triệu đồng.

d) Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các xã thuộc huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025: 41.844 triệu đồng.

đ) Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 17.548 triệu đồng.

e) Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình: 21.997 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Tuyên Quang;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu VT HĐND.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thị Thanh Trà

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG NĂM 2025 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 24 /10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên xã, phường	Tổng cộng	Trong đó		Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (NSTW)	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển giáo dục xuất, cải thiện dinh dưỡng (NSTW)	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (NSTW)	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (NSTW)	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (NSTW)
			NSTW	NSDP				Tổng cộng	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	295,373.0	291,569.0	3,804.0	82,800.0	66,314.0	64,870.0	41,844.0	38,040.0	3,804.0	17,548.0	21,997.0
I	Các xã được sáp nhập từ các xã thuộc địa tỉnh Hà Giang cũ	240,730.0	236,926.0	3,804.0	63,851.0	53,606.0	49,145.0	41,844.0	38,040.0	3,804.0	13,969.0	18,315.0
1	Xã Khâu Vai	9,932.0	9,372.0	560.0	1,204.0	983.6	974.8	6,160.0	5,600.0	560.0	263.1	346.5
2	Xã Niêm Sơn	3,300.4	3,300.4	0.0	1,043.0	883.5	846.1	0.0	0.0	0.0	228.4	299.4
3	Xã Mèo Vạc	5,016.4	4,860.4	156.0	1,043.0	883.5	846.1	1,716.0	1,560.0	156.0	228.4	299.4
4	Xã Sùng Máng	3,300.4	3,300.4	0.0	1,043.0	883.5	846.1	0.0	0.0	0.0	228.4	299.4
5	Xã Tát Ngà	4,186.6	4,084.6	102.0	964.0	832.4	781.0	1,122.0	1,020.0	102.0	210.8	276.4
6	Xã Sơn Vi	3,776.2	3,776.2	0.0	1,205.0	985.7	976.4	0.0	0.0	0.0	263.6	345.5
7	Xã Đồng Văn	4,770.4	4,658.4	112.0	1,124.0	934.6	911.2	1,232.0	1,120.0	112.0	246.1	322.5
8	Xã Lũng Cú	3,802.4	3,778.4	24.0	1,124.0	934.6	911.2	264.0	240.0	24.0	246.1	322.5
9	Xã Sà Phìn	3,714.4	3,698.4	16.0	1,124.0	934.6	911.2	176.0	160.0	16.0	246.1	322.5
10	Xã Phố báng	3,301.4	3,301.4	0.0	1,044.0	883.5	846.1	0.0	0.0	0.0	228.4	299.4
11	Xã Lũng Phìn	4,381.6	4,369.6	12.0	1,365.0	1,087.8	1,106.5	132.0	120.0	12.0	298.7	391.6
12	Xã Thắng Mố	4,249.6	4,249.6	0.0	1,365.0	1,087.8	1,106.5	0.0	0.0	0.0	298.7	391.6
13	Xã Yên Minh	8,405.4	7,941.4	464.0	1,044.0	883.5	846.1	5,104.0	4,640.0	464.0	228.4	299.4
14	Xã Bạch Đích	2,353.5	2,353.5	0.0	723.0	679.1	585.8	0.0	0.0	0.0	158.2	207.4
27	Xã Du Già	5,162.2	5,036.2	126.0	1,205.0	985.7	976.4	1,386.0	1,260.0	126.0	263.6	345.5
16	Xã Đường Thượng	8,517.6	8,129.6	388.0	1,365.0	1,087.8	1,106.5	4,268.0	3,880.0	388.0	298.7	391.6
17	Xã Ngọc Long	4,487.4	4,487.4	0.0	1,446.0	1,138.9	1,171.6	0.0	0.0	0.0	316.2	414.7
18	Xã Mậu Duệ	6,610.4	6,350.4	260.0	1,205.0	959.9	976.4	2,860.0	2,600.0	260.0	263.6	345.5
19	Xã Lũng Tám	3,776.2	3,776.2	0.0	1,205.0	985.7	976.4	0.0	0.0	0.0	263.6	345.5
20	Xã Cán Tỷ	4,487.4	4,487.4	0.0	1,446.0	1,138.9	1,171.6	0.0	0.0	0.0	316.2	414.7
21	Xã Quán Bạ	3,192.8	3,178.8	14.0	964.0	806.6	781.0	154.0	140.0	14.0	210.8	276.4
22	Xã Tùng Vài	4,788.2	4,696.2	92.0	1,205.0	985.7	976.4	1,012.0	920.0	92.0	263.6	345.5
23	Nghĩa Thuận	3,812.6	3,744.6	68.0	964.0	832.4	781.0	748.0	680.0	68.0	210.8	276.4
24	Xã Xin Mần	3,724.6	3,724.6	0.0	1,205.0	934.1	976.4	0.0	0.0	0.0	263.6	345.5
25	Xã Pà Vầy Sù	3,275.6	3,275.6	0.0	1,044.0	857.7	846.1	0.0	0.0	0.0	228.4	299.4
26	Xã Năm Dăn	3,776.2	3,776.2	0.0	1,205.0	985.7	976.4	0.0	0.0	0.0	263.6	345.5
27	Xã Trung Thịnh	3,776.2	3,776.2	0.0	1,205.0	985.7	976.4	0.0	0.0	0.0	263.6	345.5
28	Xã Quảng Nguyên	2,538.6	2,538.6	0.0	803.0	678.6	650.9	0.0	0.0	0.0	175.7	230.4
29	Xã Khuôn Lũng	2,064.9	2,064.9	0.0	643.0	576.4	520.7	0.0	0.0	0.0	140.5	184.3
30	Xã Thông Nguyên	3,333.8	3,171.8	162.0	482.0	435.5	390.6	1,782.0	1,620.0	162.0	105.4	138.3
31	Xã Hồ Thầu	3,536.1	3,528.1	8.0	1,124.0	844.3	911.2	88.0	80.0	8.0	246.1	322.5
32	Xã Nậm Dịch	5,354.6	5,116.6	238.0	883.0	691.0	715.9	2,618.0	2,380.0	238.0	193.2	253.5
33	Xã Tân Tiến	4,477.9	4,405.9	72.0	1,205.0	895.4	976.4	792.0	720.0	72.0	263.6	345.5
34	Xã Hoàng Su Phì	4,003.1	3,931.1	72.0	1,044.0	793.2	846.1	792.0	720.0	72.0	228.4	299.4
35	Xã Thàng Tín	3,249.8	3,249.8	0.0	1,044.0	831.9	846.1	0.0	0.0	0.0	228.4	299.4
36	Xã Bàn Máy	4,159.3	4,159.3	0.0	1,365.0	997.5	1,106.5	0.0	0.0	0.0	298.7	391.6
37	Xã Pờ Ly Ngải	3,685.9	3,685.9	0.0	1,205.0	895.4	976.4	0.0	0.0	0.0	263.6	345.5
38	Mĩnh Ngọc	8,099.6	7,749.6	350.0	1,365.0	1,087.8	1,106.5	3,850.0	3,500.0	350.0	298.7	391.6
39	Xã Minh Sơn	3,038.8	3,038.8	0.0	964.0	806.6	781.0	0.0	0.0	0.0	210.8	276.4
40	Xã Bắc Mê	3,013.0	3,013.0	0.0	964.0	780.8	781.0	0.0	0.0	0.0	210.8	276.4
41	Xã Giáp Trung	3,486.8	3,486.8	0.0	1,124.0	883.0	911.2	0.0	0.0	0.0	246.1	322.5
42	Xã Yên Cường	5,712.6	5,512.6	200.0	1,124.0	908.8	911.2	2,200.0	2,000.0	200.0	246.1	322.5
43	Xã Đường Hồng	7,112.6	6,804.6	308.0	1,205.0	934.1	976.4	3,388.0	3,080.0	308.0	263.6	345.5
44	Xã Tân Quang	1,250.7	1,250.7	0.0	402.0	384.5	261.1	0.0	0.0	0.0	87.9	115.2
45	Xã Đồng Tâm	1,474.6	1,474.6	0.0	482.0	435.5	313.4	0.0	0.0	0.0	105.4	138.3
46	Xã Liên Hiệp	1,474.6	1,474.6	0.0	482.0	435.5	313.4	0.0	0.0	0.0	105.4	138.3
47	Xã Bằng Hành	1,474.6	1,474.6	0.0	482.0	435.5	313.4	0.0	0.0	0.0	105.4	138.3

STT	Tên xã, phường	Tổng cộng	Trong đó		Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (NSTW)	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (NSTW)	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (NSTW)	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (NSTW)	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (NSTW)
			NSTW	NSDP				Tổng cộng	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
48	Xã Bắc Quang	1,474.6	1,474.6	0.0	482.0	435.5	313.4	0.0	0.0	0.0	105.4	138.3
49	Xã Đồng Yên	1,250.7	1,250.7	0.0	402.0	384.5	261.1	0.0	0.0	0.0	87.9	115.2
50	Xã Hùng An	1,250.7	1,250.7	0.0	402.0	384.5	261.1	0.0	0.0	0.0	87.9	115.2
51	Xã Vinh Tuy	1,025.8	1,025.8	0.0	321.0	333.4	208.9	0.0	0.0	0.0	70.3	92.2
52	Xã Tiên Yên	1,250.7	1,250.7	0.0	402.0	384.5	261.1	0.0	0.0	0.0	87.9	115.2
53	Xã Xuân Giang	1,064.5	1,064.5	0.0	321.0	372.1	208.9	0.0	0.0	0.0	70.3	92.2
54	Xã Bằng Lang	1,250.7	1,250.7	0.0	402.0	384.5	261.1	0.0	0.0	0.0	87.9	115.2
55	Xã Yên Thành	1,289.4	1,289.4	0.0	402.0	423.2	261.1	0.0	0.0	0.0	87.9	115.2
56	Xã Quang Bình	1,250.7	1,250.7	0.0	402.0	384.5	261.1	0.0	0.0	0.0	87.9	115.2
57	Xã Tân Trịnh	1,289.4	1,289.4	0.0	402.0	423.2	261.1	0.0	0.0	0.0	87.9	115.2
58	Xã Tiên Nguyên	1,539.1	1,539.1	0.0	482.0	500.0	313.4	0.0	0.0	0.0	105.4	138.3
59	Xã Lao Chải	2,461.5	2,461.5	0.0	803.0	730.2	522.2	0.0	0.0	0.0	175.7	230.4
60	Xã Thanh Thủy	1,513.3	1,513.3	0.0	482.0	474.2	313.4	0.0	0.0	0.0	105.4	138.3
61	Xã Phú Linh	1,923.3	1,923.3	0.0	643.0	537.7	417.8	0.0	0.0	0.0	140.5	184.3
62	Xã Linh Hồ	2,186.1	2,186.1	0.0	723.0	627.5	470.0	0.0	0.0	0.0	158.2	207.4
63	Xã Bạch Ngọc	2,435.7	2,435.7	0.0	803.0	704.4	522.2	0.0	0.0	0.0	175.7	230.4
64	Xã Vị Xuyên	1,250.7	1,250.7	0.0	402.0	384.5	261.1	0.0	0.0	0.0	87.9	115.2
65	Xã Việt Lâm	1,513.3	1,513.3	0.0	482.0	474.2	313.4	0.0	0.0	0.0	105.4	138.3
66	Xã Cao Bồ	2,211.9	2,211.9	0.0	723.0	653.3	470.0	0.0	0.0	0.0	158.2	207.4
67	Xã Minh Tân	3,134.2	3,134.2	0.0	1,044.0	883.5	678.9	0.0	0.0	0.0	228.4	299.4
68	Xã Tùng Bá	1,962.0	1,962.0	0.0	643.0	576.4	417.8	0.0	0.0	0.0	140.5	184.3
69	Xã Thuận Hoà	3,781.2	3,781.2	0.0	1,285.0	1,010.9	835.5	0.0	0.0	0.0	281.2	368.6
70	Xã Thượng Sơn	2,884.4	2,884.4	0.0	964.0	806.6	626.6	0.0	0.0	0.0	210.8	276.4
71	Phường Hà Giang 2	1,025.8	1,025.8	0.0	321.0	333.4	208.9	0.0	0.0	0.0	70.3	92.2
72	Xã Ngọc Đường	1,064.5	1,064.5	0.0	321.0	372.1	208.9	0.0	0.0	0.0	70.3	92.2
73	Phường Hà Giang 1	1,025.8	1,025.8	0.0	321.0	333.4	208.9	0.0	0.0	0.0	70.3	92.2
II	Các xã được sáp nhập từ các xã thuộc địa tỉnh Tuyên Quang cũ	54,603.0	54,603.0	0.0	18,949.0	12,708.0	15,725.0	0.0	0.0	0.0	3,579.0	3,642.0
74	Phường Minh Xuân	672.4	672.4	0.0	229.3	167.9	187.1	0.0	0.0	0.0	43.7	44.4
75	Phường An Tường	546.5	546.5	0.0	183.5	143.1	150.0	0.0	0.0	0.0	34.6	35.3
76	Phường Mỹ Lâm	672.0	672.0	0.0	229.4	167.6	187.6	0.0	0.0	0.0	43.3	44.1
77	Phường Bình Thuận	546.5	546.5	0.0	183.5	143.1	150.0	0.0	0.0	0.0	34.6	35.3
78	Phường Nông Tiến	546.5	546.5	0.0	183.5	143.1	150.0	0.0	0.0	0.0	34.6	35.3
79	Xã Nhữ Khê	672.0	672.0	0.0	229.4	167.6	187.6	0.0	0.0	0.0	43.3	44.1
80	Xã Tân Long	922.7	922.7	0.0	321.2	216.6	262.6	0.0	0.0	0.0	60.6	61.7
81	Xã Kiến Thiết	1,688.9	1,688.9	0.0	596.5	377.2	487.8	0.0	0.0	0.0	112.7	114.7
82	Xã Xuân Vân	797.5	797.5	0.0	275.3	192.1	225.2	0.0	0.0	0.0	52.0	52.9
83	Xã Thái Bình	1,173.4	1,173.4	0.0	412.9	265.6	337.6	0.0	0.0	0.0	78.0	79.3
84	Xã Lực Hành	1,549.8	1,549.8	0.0	550.6	339.2	450.2	0.0	0.0	0.0	104.0	105.8
85	Xã Yên Sơn	922.7	922.7	0.0	321.2	216.6	262.6	0.0	0.0	0.0	60.6	61.7
86	Xã Trung Sơn	1,814.1	1,814.1	0.0	642.3	401.7	525.2	0.0	0.0	0.0	121.4	123.5
87	Xã Hùng Lợi	2,315.7	2,315.7	0.0	825.9	499.7	675.4	0.0	0.0	0.0	156.0	158.7
88	Xã Bình Ca	811.0	811.0	0.0	275.3	205.6	225.2	0.0	0.0	0.0	52.0	52.9
89	Xã Trường Sinh	797.5	797.5	0.0	275.3	192.1	225.2	0.0	0.0	0.0	52.0	52.9
90	Xã Đông Thọ	797.5	797.5	0.0	275.3	192.1	225.2	0.0	0.0	0.0	52.0	52.9
91	Xã Hồng Sơn	797.5	797.5	0.0	275.3	192.1	225.2	0.0	0.0	0.0	52.0	52.9
92	Xã Tân Thanh	811.0	811.0	0.0	275.3	205.6	225.2	0.0	0.0	0.0	52.0	52.9
93	Xã Minh Thanh	672.0	672.0	0.0	229.4	167.6	187.6	0.0	0.0	0.0	43.3	44.1
94	Xã Sơn Thủy	797.5	797.5	0.0	275.3	192.1	225.2	0.0	0.0	0.0	52.0	52.9
95	Xã Phú Lương	672.0	672.0	0.0	229.4	167.6	187.6	0.0	0.0	0.0	43.3	44.1
96	Xã Tân Trào	672.0	672.0	0.0	229.4	167.6	187.6	0.0	0.0	0.0	43.3	44.1
97	Xã Sơn Dương	922.7	922.7	0.0	321.2	216.6	262.6	0.0	0.0	0.0	60.6	61.7
98	Xã Bạch Xa	797.5	797.5	0.0	275.3	192.1	225.2	0.0	0.0	0.0	52.0	52.9
99	Xã Phú Lưu	797.5	797.5	0.0	275.3	192.1	225.2	0.0	0.0	0.0	52.0	52.9
100	Xã Bình Xa	811.0	811.0	0.0	275.3	205.6	225.2	0.0	0.0	0.0	52.0	52.9

STT	Tên xã, phường	Tổng cộng	Trong đó		Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (NSTW)	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (NSTW)	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (NSTW)	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (NSTW)	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (NSTW)
			NSTW	NSDP				Tổng cộng	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
101	Xã Yên Phú	672.0	672.0	0.0	229.4	167.6	187.6	0.0	0.0	0.0	43.3	44.1
102	Xã Hàm Yên	922.7	922.7	0.0	321.2	216.6	262.6	0.0	0.0	0.0	60.6	61.7
103	Xã Thái Sơn	685.5	685.5	0.0	229.4	181.1	187.6	0.0	0.0	0.0	43.3	44.1
104	Xã Thái Hòa	672.0	672.0	0.0	229.4	167.6	187.6	0.0	0.0	0.0	43.3	44.1
105	Xã Hùng Đức	685.5	685.5	0.0	229.4	181.1	187.6	0.0	0.0	0.0	43.3	44.1
106	Xã Chiêm Hóa	922.7	922.7	0.0	321.2	216.6	262.6	0.0	0.0	0.0	60.6	61.7
107	Xã Yên Nguyên	672.0	672.0	0.0	229.4	167.6	187.6	0.0	0.0	0.0	43.3	44.1
108	Xã Tân An	1,195.9	1,195.9	0.0	412.9	288.1	337.6	0.0	0.0	0.0	78.0	79.3
109	Xã Trung Hà	685.5	685.5	0.0	229.4	181.1	187.6	0.0	0.0	0.0	43.3	44.1
110	Xã Tân Mỹ	1,437.9	1,437.9	0.0	504.7	328.1	412.7	0.0	0.0	0.0	95.4	97.0
111	Xã Kiên Đài	1,572.3	1,572.3	0.0	550.6	361.7	450.2	0.0	0.0	0.0	104.0	105.8
112	Xã Yên Lập	1,939.5	1,939.5	0.0	688.2	426.2	562.8	0.0	0.0	0.0	130.0	132.3
113	Xã Trì Phú	2,190.2	2,190.2	0.0	780.0	475.2	637.8	0.0	0.0	0.0	147.3	149.9
114	Xã Kim Bình	797.5	797.5	0.0	275.3	192.1	225.2	0.0	0.0	0.0	52.0	52.9
115	Xã Hòa An	1,186.9	1,186.9	0.0	412.9	279.1	337.6	0.0	0.0	0.0	78.0	79.3
116	Xã Nà Hang	683.5	683.5	0.0	229.4	167.6	199.1	0.0	0.0	0.0	43.3	44.1
117	Xã Hồng Thái	1,207.4	1,207.4	0.0	412.9	279.1	358.1	0.0	0.0	0.0	78.0	79.3
118	Xã Yên Hoa	1,590.6	1,590.6	0.0	550.6	352.7	477.5	0.0	0.0	0.0	104.0	105.8
119	Xã Côn Lôn	1,449.4	1,449.4	0.0	504.7	314.6	437.7	0.0	0.0	0.0	95.4	97.0
120	Xã Thượng Nông	2,101.2	2,101.2	0.0	734.1	450.7	636.6	0.0	0.0	0.0	138.7	141.1
121	Xã Thượng Lâm	938.6	938.6	0.0	321.2	216.6	278.5	0.0	0.0	0.0	60.6	61.7
122	Xã Lâm Bình	1,973.7	1,973.7	0.0	688.2	426.2	597.0	0.0	0.0	0.0	130.0	132.3
123	Xã Bình An	1,449.4	1,449.4	0.0	504.7	314.6	437.7	0.0	0.0	0.0	95.4	97.0
124	Xã Minh Quang	1,973.7	1,973.7	0.0	688.2	426.2	597.0	0.0	0.0	0.0	130.0	132.3
III	Cấp tỉnh	40.0	40.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	40.0
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo (tiểu dự án 2, dự án 7)	20.0	20.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	20.0
2	Công an tỉnh (tiểu dự án 2, dự án 7)	20.0	20.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	20.0